

Vegetables

蔬菜

shū cài

1. Beans

豆类

dòu lèi

2. Bean sprouts

豆芽

dòu yá

3. Potato

马铃薯

mǎ líng shǔ

4. Sweet potato

甘薯

gān shǔ

5. Cucumber

黄瓜

huáng guā

6. Tomato

西红柿

xī hóng shì

7. Spring onion

葱

cōng

8. Onion

洋葱

yáng cōng

9. Celery

芹菜

qín cài

10. Corn

玉米

yù mǐ

11. Cabbage

圆白菜

yuán bái cài

12. Chile pepper

辣椒

là jiāo

13. Mushroom

蘑菇

mó gū

14. Pumpkin

南瓜

nán guā

15. Lettuce

生菜

shēng cài

16. Carrot

胡萝卜

hú luó bo

17. Garlic

大蒜

dà suàn

18. Asparagus

芦笋

lú sǔn

19. Cauliflower

花椰菜

huā yē cài

20. Eggplant

茄子

qié zi

Copyright© Langhub.com – Learn Chinese. No part of this text can be reused for profit.